

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hòa Bình - Tháng 2 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/05/2003, lần thứ 3 ngày 26/07/2006, lần thứ 4 ngày 11/10/2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
	Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
	Ông Kiều Quang Thành	Ủy viên
	Ông Lương Văn Long	Ủy viên
	Ông Phạm Trường Tam	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Thương	Phó Giám đốc
	Ông Kiều Quang Thành	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens đã kiểm toán Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Số: /2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2014, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hạn chế trong xử lý kế toán

Theo ước tính của Kiểm toán viên số dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2013 phải tăng thêm là 1.154.885.146 đồng, nếu khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập số lợi nhuận của năm 2013 giảm tương ứng.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Trương Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		21.730.413.787	25.794.714.354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.234.640.637	2.481.224.663
1. Tiền	111	6.1	1.234.640.637	2.481.224.663
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.021.525.466	4.022.108.799
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	3.021.525.466	4.022.108.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.686.494.119	12.409.834.038
1. Phải thu khách hàng	131		10.803.606.105	10.715.834.293
2. Trả trước cho người bán	132		525.545.357	1.140.992.614
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	2.796.185.231	1.991.849.705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.438.842.574)	(1.438.842.574)
IV. Hàng tồn kho	140		4.334.666.539	6.270.819.900
1. Hàng tồn kho	141	6.4	4.334.666.539	6.270.819.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		453.087.026	610.726.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	30.800.000	122.850.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.6	149.952.283	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.7	272.334.743	337.924.671
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.970.673.120	12.466.362.063
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.307.218.575	3.276.852.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	1.347.218.575	2.226.852.736
<i>Nguyên giá</i>	222		78.147.573.811	78.501.687.190
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.800.355.236)	(76.274.834.454)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	960.000.000	1.050.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(840.000.000)	(750.000.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.518.000.000	8.518.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258	6.10	8.518.000.000	8.518.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		145.454.545	671.509.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	145.454.545	671.509.327
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		32.701.086.907	38.261.076.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.854.957.217	9.150.999.497
I. Nợ ngắn hạn	310		7.854.957.217	9.150.999.497
2. Phải trả người bán	312		5.774.728.617	6.672.377.127
3. Người mua trả tiền trước	313		1.810.000	31.810.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.12	197.580.506	197.227.315
5. Phải trả người lao động	315		644.137.386	752.293.913
6. Chi phí phải trả	316	6.13	19.000.000	167.534.070
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.14	1.172.917.522	1.228.932.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.783.186	100.824.094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		24.846.129.690	29.110.076.920
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.846.129.690	29.110.076.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.15	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	6.15	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.15	16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.15	1.969.728.329	1.969.728.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.15	(11.952.848.062)	(7.688.900.832)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		32.701.086.907	38.261.076.417

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Hòa Bình, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	15.053.904.993	34.949.170.176
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.16	15.053.904.993	34.949.170.176
4. Giá vốn hàng bán	11	6.17	18.828.575.652	34.430.677.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.774.670.659)	518.492.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	966.692.378	966.224.307
7. Chi phí tài chính	22	6.18	-	6.416.667
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.19	501.445.970	1.937.060.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.20	2.314.080.987	3.476.938.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.623.505.238)	(3.935.698.383)
11. Thu nhập khác	31	6.21	1.459.265.382	732.816.707
12. Chi phí khác	32	6.21	99.707.374	97.377.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.359.558.008	635.439.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.23	(2.259)	(1.748)

Hòa Bình, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiên Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	874.265.137	1.064.388.336
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.393.080.688)
- Chi phí lãi vay	06	6.416.667	6.416.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.383.265.426)	(3.622.534.446)
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(258.297.622)	257.728.985
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	1.936.153.361	3.937.248.011
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(1.240.001.372)	(4.480.387.503)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	618.104.782	1.246.641.319
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.416.667)	(6.416.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(141.718.182)	(141.718.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.475.441.126)	(2.809.438.483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	340.901.236
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.522.108.799)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.491.224.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	3.310.016.744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.475.441.126)	500.578.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.481.224.663	1.980.646.402
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.783.537	2.481.224.663

Hòa Bình, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>
Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thưởng	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%
Cộng			

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận bằng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận bằng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	548.602.023	479.043.648
Tiền gửi ngân hàng	686.038.614	2.002.181.015
Tổng	1.234.640.637	2.481.224.663

6.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.021.525.466	4.022.108.799
Tổng	3.021.525.466	4.022.108.799

6.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	2.796.185.231	1.991.849.705
<i>Cổ tức thủy điện Nậm Mu</i>	<i>750.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức thủy điện Nà Loi</i>	<i>84.240.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Simco Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>21.673.407</i>
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>9.371.997</i>
<i>Tiền BHTN phải thu của nhân viên</i>	<i>7.836.188</i>	<i>9.621.630</i>
<i>Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	<i>141.874.285</i>	<i>141.874.285</i>
<i>Tiền vật tư phải thu của lái xe</i>	<i>3.581.195</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<i>Công ty Công nghiệp Sản xuất Gạch siêu nhẹ</i>	<i>-</i>	<i>12.371.748</i>
<i>Nguyễn Công Thường - xưởng Chè</i>	<i>1.176.912.972</i>	<i>1.176.912.972</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>81.740.591</i>	<i>70.023.666</i>
Tổng	2.796.185.231	1.991.849.705

(*) Khoản tiền Tập đoàn Sông Đà nhận ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà để tham gia góp vốn điều lệ đợt 1 vào Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà theo Công văn số 195/TCT-TCKT ngày 20/02/2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.636.036.583	3.643.186.869
Công cụ dụng cụ	55.547.159	40.165.527
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.612.995.916	2.499.439.872
Thành phẩm	30.086.881	16.173.996
Hàng hoá	-	71.853.636
Tổng	4.334.666.539	6.270.819.900

6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	122.850.000	366.491.319
Tăng trong năm	300.800.000	125.400.000
Đã kết chuyển chi phí	392.850.000	369.041.319
Tại ngày cuối năm	30.800.000	122.850.000
Chi tiết theo khoản mục phí	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư phục vụ sản xuất chờ phân bổ	30.800.000	122.850.000
Tổng	30.800.000	122.850.000

6.6 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	149.952.283	149.952.283
Tổng	149.952.283	149.952.283

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	272.334.743	337.924.671
Tổng	272.334.743	337.924.671

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	42.022.368.194	30.975.090.833	4.025.954.306	1.478.273.857	78.501.687.190
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	23.710.393	125.164.720	-	205.238.266	354.113.379
Phân loại lại thành CCDC	23.710.393	125.164.720	-	205.238.266	354.113.379
Tại ngày 31/12	41.998.657.801	30.849.926.113	4.025.954.306	1.273.035.591	78.147.573.811
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	41.694.987.476	30.620.685.275	3.223.006.821	736.154.882	76.274.834.454
Tăng trong năm	83.586.564	254.475.111	371.462.859	164.740.603	874.265.137
Khấu hao trong năm	83.586.564	254.475.111	371.462.859	164.740.603	874.265.137
Giảm trong năm	23.710.393	119.795.696	-	205.238.266	348.744.355
Thanh lý, nhượng bán	23.710.393	119.795.696	-	205.238.266	348.744.355
Tại ngày 31/12	41.754.863.647	30.755.364.690	3.594.469.680	695.657.219	76.800.355.236
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	327.380.718	354.405.558	802.947.485	742.118.975	2.226.852.736
Tại ngày 31/12	243.794.154	94.561.423	431.484.626	577.378.372	1.347.218.575

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013 là 70.129.846.300 đồng.

6.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/05/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/05/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/05/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.10 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Cổ phiếu	Giá trị (VND)
Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	46.800	468.000.000	46.800	468.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	750.000	7.050.000.000	750.000	7.050.000.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng	896.800	8.518.000.000	896.800	8.518.000.000

Các khoản đầu tư cổ phần với vốn đầu tư dưới 10%. Công ty đã nhận được đầy đủ đăng ký lưu ký và sổ cổ đông.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu năm	671.509.327	1.674.509.327
Tăng trong năm	145.454.545	-
Đã kết chuyển chi phí	671.509.327	1.003.000.000
Tại ngày cuối năm	145.454.545	671.509.327
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết theo khoản mục phí		
Đề án cải tạo, phục hồi môi trường xường đá Chẹ	145.454.545	-
Chi phí cải tạo và lắp đặt hệ thống lọc bụi khói lò	-	671.509.327
Tổng	145.454.545	671.509.327

6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.956.421	46.056.897
Thuế thu nhập cá nhân	343.280	343.280
Thuế tài nguyên	33.130.338	40.533.071
Các loại thuế khác	-	110.294.067
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	-
Tổng	197.580.506	197.227.315

6.13 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	-	33.277.468
Trích trước chi phí khuyến mại	19.000.000	134.256.602
Tổng	19.000.000	167.534.070

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.582.885	185.471.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	633.975.206	271.340.267
Kinh phí hoạt động Đảng	2.867.109	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.492.322	772.120.871
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>25.687.165</i>	<i>26.017.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>29.210.693</i>	<i>56.062.711</i>
<i>Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>167.797.180</i>	<i>77.147.579</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
<i>Tiền ốm đau, thai sản BHXH cấp</i>	<i>-</i>	<i>22.039.262</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ gia công vỏ bao</i>	<i>13.478.748</i>	<i>177.994.860</i>
<i>Lương CBCNV Xưởng gỗ</i>	<i>-</i>	<i>215.260.602</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>202.318.536</i>	<i>187.098.692</i>
Tổng	1.172.917.522	1.228.932.978

6.15 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2012	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(4.388.642.071)	32.410.335.681
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.300.258.761	3.300.258.761
Lỗi trong năm	-	-	-	-	3.300.258.761	3.300.258.761
Tại 31/12/2012	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(7.688.900.832)	29.110.076.920
Tại 01/01/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(7.688.900.832)	29.110.076.920
Tăng trong năm	-	-	-	-	(4.263.947.230)	(4.263.947.230)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(4.263.947.230)	(4.263.947.230)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(11.952.848.062)	24.846.129.690

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	14.637.191.011	33.585.104.346
Doanh thu khác	416.713.982	1.364.065.830
Tổng	15.053.904.993	34.949.170.176

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	17.878.538.206	33.390.111.043
Giá vốn khác	950.037.446	1.040.566.921
Tổng	18.828.575.652	34.430.677.964

6.18 Doanh thu tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.452.378	148.307.773
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	954.240.000	817.916.534
Tổng	966.692.378	966.224.307
Chi phí tài chính	-	-
Lãi vay Ngân hàng	-	6.416.667
Tổng	-	6.416.667
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động tài chính	966.692.378	959.807.640

6.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	26.823.540	24.524.891
Chi phí vật liệu, bao bì	109.429.018	135.413.781
Chi phí tiếp thị khuyến mại	-	824.084.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.917.395	275.516.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.377.000	122.016.092
Chi phí bằng tiền khác	95.899.017	555.503.781
Tổng	501.445.970	1.937.060.167

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.241.306.274	1.956.011.168
Chi phí vật liệu quản lý	77.125.576	251.915.578
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.699.664	101.079.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.740.603	174.407.640
Thuế, phí và lệ phí	124.796.861	160.011.168
Chi phí dự phòng TCMVL	240.583.106	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.302.830	331.837.781
Chi phí bằng tiền khác	151.526.073	501.675.240
Tổng	2.314.080.987	3.476.938.068

6.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu từ bán thanh lý phế liệu	-	29.901.268
Thu từ bán than cám, cát vàng	1.283.412.182	-
Thu từ phí dịch vụ	175.853.200	-
Thu hỗ trợ từ mua hàng	-	21.000.000
Cho thuê nhà xưởng	-	167.664.562
Thanh lý Tài sản cố định	-	495.090.877
Thu nhập khác	-	19.160.000
Tổng	1.459.265.382	732.816.707
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	68.234.496
Chi phí hoạt động cho thuê nhà xưởng	-	29.142.589
Thu cước vận chuyển than DNTN Việt Hoàng	76.918.909	-
Giảm phí dịch vụ (tiền điện phải thu Simco)	21.673.407	-
Chi phí khác	1.115.058	-
Tổng	99.707.374	97.377.085
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	1.359.558.008	635.439.622

6.22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.263.947.230)	(3.300.258.761)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2.259)	(1.748)

6.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.047.416.709	24.801.909.360
Chi phí nhân công	3.897.112.251	7.712.926.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.321.675	1.769.210.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.500.732	3.469.340.457
Chi phí khác bằng tiền	667.841.633	3.080.901.496
Tổng	22.530.193.000	40.834.288.482

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giao dịch bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Đà	2.795.390.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.178.090.914	1.251.514.758
Tổng	2.795.390.000	1.251.514.758
Giao dịch mua hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	14.281.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	130.390.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.756.669.200	1.544.963.500
Tổng	1.901.341.400	1.544.963.500
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	170.882.146	170.882.146
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	5.148.000	29.040.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.148.519.828	2.975.924.942
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	350.000	350.000
Tổng	3.154.017.828	3.005.314.942
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	76.800.000	76.800.000
Lương Ban Giám đốc	188.980.775	216.986.690
Tổng	265.780.775	293.786.690

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.234.640.637	2.481.224.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.686.494.119	12.409.834.038
Đầu tư ngắn hạn	3.021.525.466	4.022.108.799
Đầu tư dài hạn	8.518.000.000	8.518.000.000
Tổng	25.460.660.222	27.431.167.500
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	7.835.957.217	8.983.465.427
Chi phí phải trả	19.000.000	167.534.070
Tổng	7.854.957.217	9.150.999.497

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán	5.774.728.617	-	5.774.728.617
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	19.000.000	-	19.000.000
Tổng	5.793.728.617	-	5.793.728.617
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán	6.672.377.127	-	6.672.377.127
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	167.534.070	-	167.534.070
Tổng	6.839.911.197	-	6.839.911.197

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 25 tháng 2 năm 2014

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiên Hưng

Đào Quang Dũng